

Số: 45/XMHV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
 - Mã chứng khoán : HVX
 - Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng
 - Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172
 - Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố Báo cáo tài chính Quý IV/2025 kèm theo văn bản giải trình kết quả kinh doanh.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục “*Công bố thông tin*”.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý IV/2025.
- Giải trình kết quả kinh doanh quý IV/2025.

Nơi nhận:

- Như trên (ECM);
- Ban TGD (b/c);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCHC, CBTT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lê Thị Ánh Đào

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Số : **47** /XMHV-TCKT
V/v giải trình kết quả kinh doanh
quý IV/2025

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (mã chứng khoán: HVX) xin giải trình kết quả kinh doanh quý IV/2025 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV/2025	Quý IV/2024	So sánh (%)
1	Sản lượng xi măng tiêu thụ	Tấn	95.255,16	86.177,46	111
1.1	Xi măng tự tiêu thụ	"	24.057,55	31.559,12	76
1.2	Xi măng gia công	"	71.197,61	54.618,34	130
2	Tổng doanh thu	Tr.đ	104.520	86.443	121
3	Tổng chi phí: Trong đó;	Tr.đ	118.072	92.410	128
3.1	Chi phí tài chính	"	448	822	55
3.2	Chi phí bán hàng	"	459	778	59
3.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	"	6.902	7.239	95
3.4	Chi phí khác	"	10.380	42.812	24
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	-13.552	-5.967	-

Tổng doanh thu Quý IV/2025 là 104.520 triệu đồng, tăng 18.077 triệu đồng so với thực hiện Quý IV/2024 (86.443 triệu đồng);

Kết quả lợi nhuận trước thuế Công ty Quý IV/2025 lỗ 13.552 triệu đồng, lỗ tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm 2024 (quý IV/2024 lỗ 5.967 triệu đồng).

Các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thực hiện trong Quý IV/2025 như sau:

- Trong Quý IV/2025, Công ty không sản xuất và tiêu thụ clinker do thị trường không có nhu cầu mua và chi phí sản xuất clinker cao, bất lợi về logistics.

- Sản lượng tiêu thụ xi măng bao gồm xi măng gia công trong Quý IV/2025 thực hiện tăng 9.077,70 tấn đạt 111% so với thực hiện cùng kỳ năm 2024.

- Chi phí cố định của Nhà máy xi măng Vạn Ninh trong Quý IV/2025 do dừng sản xuất clinker hạch toán vào chi phí khác là 10.377 triệu đồng (bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí giải phóng mặt bằng, phân bổ chi phí sửa chữa).

- Chi phí tài chính giảm 374 triệu đồng so với thực hiện cùng kỳ quý IV/2024 (822 triệu đồng) do Công ty duy trì dư nợ vay ngân hàng ở mức thấp.

- Chi phí bán hàng trong Quý IV/2025 giảm 319 triệu đồng so với cùng kỳ do thị trường tiêu thụ cạnh tranh khốc liệt nhất là khu vực Miền Trung – Tây Nguyên do có nhiều thương hiệu xi măng giá rẻ ngoài VICEM đưa vào khu vực này, vì vậy Công ty đã đưa ra nhiều giải pháp để đẩy mạnh tiêu thụ, gia tăng sản lượng, giữ vững thị phần.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp có giảm 337 triệu đồng so với cùng kỳ 2024 do Nhà nước giảm chi phí thuê đất.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD;
- CBTT ECM;
- Lưu: VT, TCHC, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Phú Cường

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG
12 NĂM 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 16



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a-DN

Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90.125.187.661	119.635.062.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.842.890.956	25.059.577.968
1. Tiền	111		3.842.890.956	25.059.577.968
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.916.393.617	11.949.203.287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.774.717.781	17.063.183.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.444.683.422	842.159.317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.176.991.115	5.523.858.969
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.479.998.701)	(11.479.998.701)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140		76.823.234.078	76.164.110.377
1. Hàng tồn kho	141	V.04	76.823.234.078	76.164.110.377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.542.669.010	6.462.171.061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	119.932.276	4.051.214.844
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.573.864.939	1.562.084.422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		848.871.795	848.871.795
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		436.856.179.127	482.633.763.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	833.929.019	778.614.709
1. Phải thu dài hạn khác	216		833.929.019	778.614.709
II. Tài sản cố định	220		377.583.886.668	423.975.341.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	374.520.048.212	420.731.552.974
- Nguyên giá	222		1.226.064.488.052	1.225.390.087.311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(851.544.439.840)	(804.658.534.337)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.063.838.456	3.243.788.152
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.459.874.962)	(2.279.925.266)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			13.462.795.367	13.601.667.701
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	13.462.795.367	13.601.667.701
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.975.568.073	44.278.139.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	44.975.568.073	44.278.139.834
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		526.981.366.788	602.268.826.063

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VNĐ	01/01/2025 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		238.656.490.644	268.221.842.809
I. Nợ ngắn hạn	310		237.978.079.735	267.598.746.210
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	121.063.669.671	125.045.269.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.806.509.979	1.622.871.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	806.318.582	5.782.015
4. Phải trả người lao động	314		19.759.311.693	21.160.511.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.053.501.162	1.176.971.391
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	16.702.344.413	13.068.355.648
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	75.500.000.000	105.021.852.955
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		286.424.235	497.131.735
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		678.410.909	623.096.599
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		678.410.909	623.096.599
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.324.876.144	334.046.983.254
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	288.324.876.144	334.046.983.254
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(142.004.586.222)	(96.282.479.112)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(96.282.479.112)	(52.448.690.513)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(45.722.107.110)	(43.833.788.599)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		526.981.366.788	602.268.826.063

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Chung

Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc

Trương Phú Cường

Trương Phú Cường

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	106.244.276.432	87.997.471.451	437.906.377.765	353.924.030.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.734.163.332	1.602.141.312	6.822.307.408	6.114.837.139
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		104.510.113.100	86.395.330.139	431.084.070.357	347.809.193.817
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	99.883.275.730	40.759.486.531	401.318.095.929	315.291.949.586
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		4.626.837.370	45.635.843.608	29.765.974.428	32.517.244.231
	21	VI.4				
6. Doanh thu hoạt động tài chính			3.535.982	7.147.729	26.870.174	17.611.038
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	448.264.383	822.199.417	2.913.624.903	4.120.516.223
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		448.264.383	822.199.417	2.913.624.903	4.120.516.223
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	458.679.154	778.467.408	3.105.109.926	2.861.292.339
	26	VI.8	6.901.975.225	7.238.737.583	27.054.241.500	26.486.996.171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.178.545.410)	36.803.586.929	(3.280.131.727)	(933.949.464)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	6.272.727	41.364.923	32.729.272	105.851.209
12. Chi phí khác	32	VI.7	10.380.058.047	42.811.837.027	42.474.704.655	42.988.189.162
13. Lợi nhuận khác	40		(10.373.785.320)	(42.770.472.104)	(42.441.975.383)	(42.882.337.953)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.552.330.730)	(5.966.885.175)	(45.722.107.110)	(43.816.287.417)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 52	VI.10	-			17.501.182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(13.552.330.730)	(5.966.885.175)	(45.722.107.110)	(43.833.788.599)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(326)	(144)	(1.101)	(1.056)

Ghi chú: (*) Chi tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trương Phú Cường

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 03a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025 VNĐ	31/12/2024 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(45.722.107.110)	(43.816.287.417)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	47.065.855.199	47.537.277.289
- Các khoản dự phòng	03	-	(25.365.487)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.870.174)	(17.611.038)
- Chi phí lãi vay	06	2.913.624.903	4.120.516.223
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.230.502.818	7.798.529.570
- Tăng các khoản phải thu	09	4.965.714.843	18.931.758.601
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(659.123.701)	30.553.466.416
- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.377.632.485)	(19.950.774.821)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	3.233.854.329	5.456.523.944
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.760.206.294)	(3.481.147.649)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(40.996.750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.905.000.000	1.700.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.934.889.500)	(1.285.380.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	8.603.220.010	39.681.979.301
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(317.200.741)	(570.955.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.870.174	17.611.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(290.330.567)	(553.344.690)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.800.000.000	142.948.903.818
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(64.321.852.955)	(164.067.190.640)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.723.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.529.576.455)	(21.118.286.822)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.216.687.012)	18.010.347.789
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.059.577.968	7.049.230.179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.842.890.956	25.059.577.968

Người lập biểu

Thị

Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng

Châu

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2026
 Tổng giám đốc



Trương Phú Cường

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết

thứ 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 10 ngày 06/01/2025 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, phường Hải Vân (từ 01/7/2025), thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ: Thôn Ấng Sơn, xã Trường Ninh, tỉnh Quảng Trị.
- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P.Hải Vân, TP Đà Nẵng.
- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp Đá xây dựng Hòa Phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý IV của năm tài chính kết

thứ 31 tháng 12 năm 2025

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P.An Khê TP Đà Nẵng.

- 6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý IV năm 2025 bắt đầu từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025.

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kê toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý IV của năm tài chính kết

thứ 31 tháng 12 năm 2025

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,..

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý IV của năm tài chính kết

thức 31 tháng 12 năm 2025

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: VNĐ

01. Tiền:

	31/12/2025	01/01/2025
1 Tiền mặt tại quỹ	725.364.698	524.244.998
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.117.526.258	24.535.332.970
	3.842.890.956	25.059.577.968

02. Phải thu khách hàng:

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng	7.440.588.194	7.438.559.394
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	-	-
- Công ty TNHH Duy Tâm	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.726.811.417	1.724.782.617
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	4.334.129.587	9.624.624.308
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	-	-
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	4.201.493.587	9.624.624.308
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	132.636.000	-
	-	-
Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	(7.470.059.394)	(7.470.059.394)
Dự phòng trích lập trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	(7.470.059.394)	(7.470.059.394)

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2025	01/01/2025
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	75.000.000	663.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	227.874.008	536.611.334
- Phải thu khác	864.177.800	313.560.289
	5.176.991.115	5.523.858.969
	-	-
Phải thu dài hạn	833.929.019	778.614.709
- Ký quỹ dài hạn	833.929.019	778.614.709
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Quảng Nam (trước CPH)	(3.585.012.557)	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	(424.926.750)	(424.926.750)
	(4.009.939.307)	(4.009.939.307)

04. Hàng tồn kho:

	31/12/2025	01/01/2025
- Hàng mua đang đi đường	-	632.972.010
- Nguyên liệu vật liệu	43.266.018.030	41.305.844.324
- Vật tư, phụ tùng thay thế	17.043.551.908	17.142.712.938
- Công cụ dụng cụ	16.132.750	83.332.941
- Sản phẩm dở dang	16.239.413.810	16.821.127.033
- Thành phẩm	258.117.580	178.121.131
	76.823.234.078	76.164.110.377
	-	-

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.857.656.199	2.857.656.199
Chi phí dở dang Nhà máy xi măng Vạn Ninh	1.268.696.594	1.268.696.594
Tài sản dở dang dài hạn khác	272.727.272	272.727.272
Chi phí SCL tại XXM	-	138.872.334
	13.462.795.367	13.601.667.701
	-	-

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2025	514.008.880.530	685.672.002.760	20.991.808.970	4.717.395.051	1.225.390.087.311
Tăng trong kỳ	-	637.410.000	-	36.990.741	674.400.741
- Mua sắm mới (*)		637.410.000		36.990.741	674.400.741
- Phân loại lại					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-			-	-
Số dư tại 31/12/2025	514.008.880.530	686.309.412.760	20.991.808.970	4.754.385.792	1.226.064.488.052
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	46.250.297.216	179.884.786.609	17.344.445.334	4.097.088.677	247.576.617.836
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	12.031.534.829	9.015.329.364	583.241.640	161.294.911	21.791.400.744
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư tại 01/01/2025	282.364.530.364	498.428.481.704	19.427.278.248	4.438.244.021	804.658.534.337
Tăng trong kỳ	17.121.736.809	29.333.142.671	348.885.051	82.140.972	46.885.905.503
- Trích vào chi phí	17.121.736.809	29.333.142.671	348.885.051	82.140.972	46.885.905.503
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư tại 31/12/2025	299.486.267.173	527.761.624.375	19.776.163.299	4.520.384.993	851.544.439.840
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2025	231.644.350.166	187.243.521.056	1.564.530.722	279.151.030	420.731.552.974
Số dư tại 31/12/2025	214.522.613.357	158.547.788.385	1.215.645.671	234.000.799	374.520.048.212

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2025	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/12/2025	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2025	2.154.702.636	125.222.630	2.279.925.266
Trích vào CP trong kỳ	179.949.696	-	179.949.696
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 31/12/2025	2.334.652.332	125.222.630	2.459.874.962
Giá trị còn lại			
Số dư tại 31/12/2025	3.063.838.456	-	3.063.838.456
Tài sản thế chấp NH	3.063.838.456		3.063.838.456

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
ĐVT: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	119.932.276	4.051.214.844
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	-	209.615.384
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	54.932.276	3.841.599.460
3 Phí cấp quyền khai thác	-	-
4 Chi phí khác	65.000.000	-
Dài hạn	44.975.568.073	44.278.139.834
1 Chi phí sửa chữa,..	4.304.034.694	889.548.000
2 Tiền thuê đất trả trước, thuê dây chuyền	2.744.951.563	2.872.623.727
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	25.727.896.028	27.031.623.896
4 Phí cấp quyền khai thác	6.236.937.564	5.592.525.132
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	5.008.018.947	6.704.523.446
6 Chi phí trồng rừng thay thế mỏ cát kết	953.729.277	1.187.295.633
	45.095.500.349	48.329.354.678

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025	01/01/2025
Vay		
Vay ngắn hạn	75.500.000.000	105.021.852.955
N.hàng TMCP ĐT & PT	-	-
VN - CN Đà Nẵng	-	-
Tổng C.ty XMViệt Nam	75.500.000.000	76.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN_CN	-	-
Đà Nẵng	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	-	-
	75.500.000.000	105.021.852.955

	31/12/2025	01/01/2025
10. Phải trả người bán ngắn hạn		
Các khoản phải trả người bán:	71.936.161.745	64.563.104.772
Công ty TNHH MTV Hùng Đức	346.906.878	1.495.660.281
Công ty TNHH TM & VT Trường Thành	29.553.636.501	31.449.222.423
Công ty TNHH Đức Lộc	21.733.206.042	3.947.066.583
Phải trả các đối tượng khác	20.302.412.324	27.671.155.485
Phải trả người bán là các bên liên quan:	49.127.507.926	60.482.164.567
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	31.000.000.000	41.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.403.775.708	3.703.775.708
Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng	5.038.570.489	4.848.227.130
Công ty CP ViCem TC Xi măng	3.328.873.115	4.133.873.115
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	1.456.031.600	1.856.031.600
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.995.477.330	3.995.477.330
Công ty tư vấn đầu tư phát triển Xi măng	904.779.684	904.779.684
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	-	40.000.000
Tổng cộng	121.063.669.671	125.045.269.339

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2025
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	-	4.733.497.638	3.927.179.056	806.318.582
2 Thuế thu nhập cá nhân	5.782.015	198.855.630	204.637.645	-
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	688.526.992	688.526.992	-
4 Thuế tài nguyên	-	2.043.113.000	2.043.113.000	-
5 Phí bảo vệ môi trường	-	4.000.000	4.000.000	-
6 Các khoản khác	-	24.558.151	24.558.151	-
Cộng	5.782.015	7.692.551.411	6.892.014.844	806.318.582
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	1.562.084.422	165.988.223	-	1.396.096.199
2 Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	-
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	848.871.795	-	-	848.871.795
5 Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	2.410.956.217	165.988.223	-	2.244.967.994

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

12. Chi phí phải trả:

	31/12/2025	01/01/2025
1 Lãi vay phải trả	-	38.289.611
2 Tiền mua NVL	632.105.026	-
3 Tiền điện phải trả	1.196.396.136	818.689.940
4 Phí thuê dây chuyền	-	-
5 Chi phí SCL	-	-
6 Các khoản khác	225.000.000	319.991.840
Cộng	2.053.501.162	1.176.971.391

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2025	01/01/2025
1 Kinh phí công đoàn	622.960.164	664.069.287
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	-	-
3 Cổ tức chưa chia	368.778.648	376.502.148
4 Phải trả lãi VICEM	10.634.947.948	9.443.239.728
5 Ký quỹ	4.002.143.261	1.748.591.325
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.073.514.392	835.953.160
Cộng	16.702.344.413	13.068.355.648

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2024	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(60.753.740.513)	369.575.721.853
Tăng trong kỳ					-	-
Lãi trong năm					(43.833.788.599)	(43.833.788.599)
Giảm trong kỳ					8.305.050.000	8.305.050.000
Phân phối lợi nhuận					8.305.050.000	8.305.050.000
Số dư 31/12/2024	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(96.282.479.112)	334.046.983.254
Số dư 01/01/2025	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(96.282.479.112)	334.046.983.254
Tăng trong kỳ					-	-
Lãi trong năm					(45.722.107.110)	(45.722.107.110)
Giảm trong kỳ					-	-
Không chi trả cổ tức					-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-	-
Số dư 31/12/2025	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(142.004.586.222)	288.324.876.144

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2025 VND
Vốn góp của Tổng Công ty xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/12/2025	01/01/2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(96.282.479.112)	(60.753.740.513)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(45.722.107.110)	(43.833.788.599)
Phân phối lợi nhuận	-	8.305.050.000
- Không trả cổ tức	-	8.305.050.000
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(142.004.586.222)	(96.282.479.112)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Doanh thu bán xi măng	27.831.722.127	35.896.408.428	127.306.150.368	133.166.608.873
- Doanh thu bán clinker	-	-	-	-
- Doanh thu gia công xi măng	77.620.738.477	50.351.813.600	307.216.135.327	216.598.760.300
- Doanh thu khác	791.815.828	1.749.249.423	3.384.092.070	4.158.661.783
	106.244.276.432	87.997.471.451	437.906.377.765	353.924.030.956

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng tiêu thụ	1.734.163.332	1.602.141.312	6.822.307.408	6.114.837.139
- Clinker				
	1.734.163.332	1.602.141.312	6.822.307.408	6.114.837.139

*** Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Doanh thu bán xi măng	26.097.558.795	34.294.267.116	120.483.842.960	127.051.771.734
- Doanh thu bán clinker	-	-	-	-
- Doanh thu gia công xi măng	77.620.738.477	50.351.813.600	307.216.135.327	216.598.760.300
- Doanh thu khác	791.815.828	1.749.249.423	3.384.092.070	4.158.661.783
	104.510.113.100	86.395.330.139	431.084.070.357	347.809.193.817

*** Doanh thu với các bên liên quan:**

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	2.015.530.368	792.808.702	4.782.656.480	2.345.385.002
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	77.872.571.288	5.122.014.363	309.217.112.845	219.410.037.289
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	283.227.777	-	283.227.777	-

03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Giá vốn xi măng	24.191.306.994	30.310.491.550	109.657.946.798	114.704.296.193
- Giá vốn clinker	-	-	-	-
- Giá vốn gia công xi măng	67.014.493.255	40.454.952.299	261.026.813.360	169.729.443.664
- Giá vốn hoạt động khác	8.677.475.481	(30.005.957.318)	30.633.335.771	30.858.209.729
	99.883.275.730	40.759.486.531	401.318.095.929	315.291.949.586
	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Lợi nhuận gộp	4.626.837.370	45.635.843.608	29.765.974.428	32.517.244.231

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.535.982	7.147.729	26.870.174	17.611.038
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
	3.535.982	7.147.729	26.870.174	17.611.038

05. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	448.264.383	842.240.513	2.913.624.903	4.120.516.223
- Lãi vay trung, dài hạn	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
	448.264.383	842.240.513	2.913.624.903	4.120.516.223

06. Thu nhập khác

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Lệ phí cấp cảng	6.272.727	5.727.273	32.727.272	37.636.364
- Thu nhập khác	-	35.637.650	2.000	68.214.845
	6.272.727	41.364.923	32.729.272	105.851.209

07. Chi phí khác

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
1 Nộp ngân sách nhà nước	2.134.946	3.464.674	94.641.612	3.414.130
2 Chi phí cố định trong thời gian dây chuyền clinker dừng sản xuất tại NM xi măng Vạn Ninh	10.376.071.249	42.694.878.254	42.378.211.191	42.694.878.254
3 Chi phí khác	1.851.852	113.494.099	1.851.852	289.896.778
	10.380.058.047	42.811.837.027	42.474.704.655	42.988.189.162

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
<u>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</u>				
- Chi phí nhân công	434.952.963	254.734.656	1.614.108.126	1.220.197.593
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	99.000.000	-	99.000.000
- Chi phí tư vấn, bán hàng	(349.736.142)	109.959.594	-	312.707.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.668.437	149.002.017	727.513.267	455.667.766

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý IV của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2025

		Mẫu số B 09a-DN	
		(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)	
- Chi phí thuế nhân hiệu	-	15.423.274	-
- Chi phí khác	214.793.896	150.347.867	763.488.533
Cộng	458.679.154	778.467.408	3.105.109.926
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân công	4.271.043.031	4.302.375.011	17.010.053.268
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	(349.736.142)	109.959.594	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36.707.433	34.276.781	138.548.542
- Thuế, phí và lệ phí	(40.511.740)	496.522.955	1.100.692.877
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-
- Chi phí trợ cấp thôi việc	-	-	154.955.789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.821.084	1.286.455.992	3.706.268.198
- Chi phí bằng tiền khác	1.576.651.559	1.009.147.250	4.943.722.826
Cộng	6.901.975.225	7.238.737.583	27.054.241.500

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	73.034.845.995	53.834.415.756	295.246.693.573	222.254.312.320
- Chi phí nhân công	13.869.118.908	11.206.016.363	53.744.652.405	55.945.429.295
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, SC	13.446.574.527	11.382.484.227	51.492.246.759	9.702.221.035
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	10.475.699.547	10.876.277.813	40.167.827.987	38.148.006.130
- Chi phí bằng tiền khác	2.965.398.519	5.399.757.323	14.218.493.094	15.383.203.611
- Chi phí dừng lò Vạn Ninh	1.135.710.685	-	4.409.006.870	(25.365.487)
	114.927.348.181	92.698.951.482	459.278.920.688	341.407.806.904

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.552.330.730)	(5.966.885.175)	(45.722.107.110)	(43.816.287.417)
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	370.156.033	99.000.000	43.054.366.342	312.000.000
Điều chỉnh tăng	370.156.033	99.000.000	43.054.366.342	312.000.000
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	78.000.000	99.000.000	328.000.000	312.000.000
+ Chi phí khác	292.156.033	-	42.726.366.342	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
3 Thu nhập chịu thuế	(13.182.174.697)	(5.867.885.175)	(2.667.740.768)	(43.504.287.417)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	43.054.366.342	-
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-
Điều chỉnh chi phí TNDN năm 2025	-	-	43.054.366.342	-
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	(13.552.330.730)	(5.966.885.175)	(2.667.740.768)	(43.816.287.417)
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Lũy kế năm 2025 VND	Lũy kế năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.552.330.730)	(5.966.885.175)	(45.722.107.110)	(43.816.287.417)
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	(13.552.330.730)	(5.966.885.175)	(45.722.107.110)	(43.816.287.417)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	(326)	(144)	(1.101)	(1.055)

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 31/12/2025, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)
 Nhà máy Vật liệu Chứa lưu Kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng
 Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
 Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua hàng		-
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Mua hàng		-
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	4.782.656.480	2.345.385.002
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	9.125.567.000	7.418.950.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Mua hàng		198.590.089
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng		118.800.000
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	309.217.112.845	219.410.037.289
- Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Mua hàng	22.000.000	40.000.000
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Mua hàng	1.591.708.220	2.505.085.831
- Chi phí lãi vay	Lãi vay	1.591.708.220	1.659.750.687

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Lê Xuân Khôi	- Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Ông Trần Việt Hồng	- Thành Viên HĐQT- Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2026)	576.589.861	590.102.976
Ông Trương Phú Cường	- Thành Viên HĐQT- Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/01/2026)	-	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	- Thành Viên HĐQT;	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Duy Việt	- Thành Viên HĐQT; Bổ nhiệm ngày 31/5/2024	72.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí	- Thành viên HĐQT- Phó TGĐ	456.810.474	484.950.680
Ông Lưu Văn Bông	- Phó tổng giám đốc; Nghỉ hưu từ ngày 01/7/2025	224.947.618	417.980.605
Ông Đinh Ngọc Châu	- Kế toán trưởng	373.318.949	305.265.675

2. Báo cáo bộ phận:

		Năm 2025		Năm 2024	
Theo khu vực địa lý		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	418.718.646.445	369.024.900.526	337.083.066.707	292.307.786.265
2	Khu vực Quảng Bình	12.365.423.912	32.293.195.403	10.726.127.110	22.984.163.321
		431.084.070.357	401.318.095.929	347.809.193.817	315.291.949.586

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.842.890.956	25.059.577.968	3.842.890.956	25.059.577.968
Các khoản phải thu	16.951.708.896	22.587.042.671	5.471.710.195	11.107.043.970
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	20.794.599.852	47.646.620.639	9.314.601.151	36.166.621.938
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	137.766.014.084	138.113.624.987	137.766.014.084	138.113.624.987
Chi phí phải trả	2.053.501.162	1.176.971.391	2.053.501.162	1.176.971.391
Các khoản vay	75.500.000.000	105.021.852.955	75.500.000.000	105.021.852.955
Cộng	215.319.515.246	244.312.449.333	215.319.515.246	244.312.449.333

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được đo không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. **Thông tin khác**

Thu nhập, thù lao của Ban kiểm soát Công ty chỉ trả trong kỳ như sau :

Ông Nguyễn Sỹ Linh	- Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Minh	- Thành viên Ban kiểm soát
Ông Đặng Ngọc Bảo	- Thành viên Ban kiểm soát

Năm 2025	Năm 2024
VND	VND
72.000.000	72.000.000
32.000.000	
48.000.000	27.000.000

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Chung

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Tổng Giám đốc



Trương Phú Cường